CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành

Ngày 15/01/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-2.8%**

DT thuần
Q4/23
347
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 197| 131%
YoY: ▲ 160| 85.5%

LN thuần
Q4/23
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9| 260%
YoY: ▲ 17.1| 2552%

LN sau thuế
Q4/23
14.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.3| 262%
YoY: ▲ 13.6| 2435%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
2.7%
YoY: +/-▲ 2.8%

ROE
2023
4.4%
YoY: +/-▲ 4.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	37,374,846
KLGD BQ 20 phiên (CP)	338,195
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.88
EPS	487
P/E	7.6

DT thuần
2023
858
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 395| 85.4%

LN thuần
2023
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.7| 899%

LN sau thuế
2023
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 1109%

Cơ cấu sở hữu

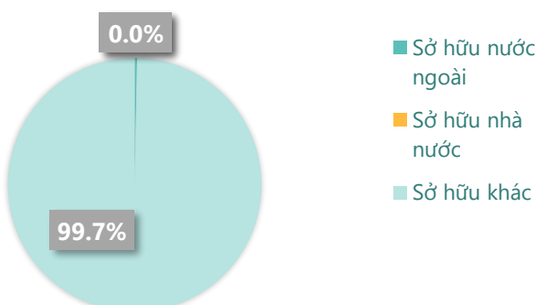

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

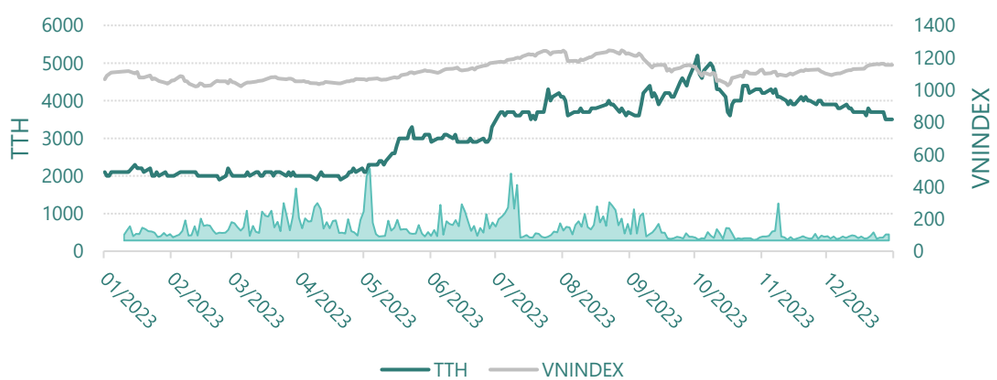

Cơ cấu cổ đông

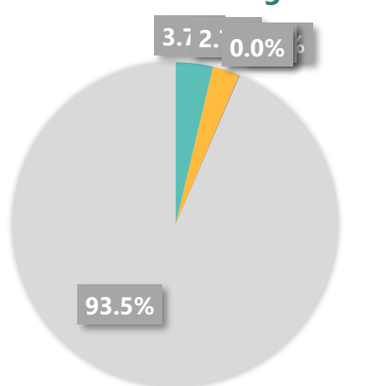

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

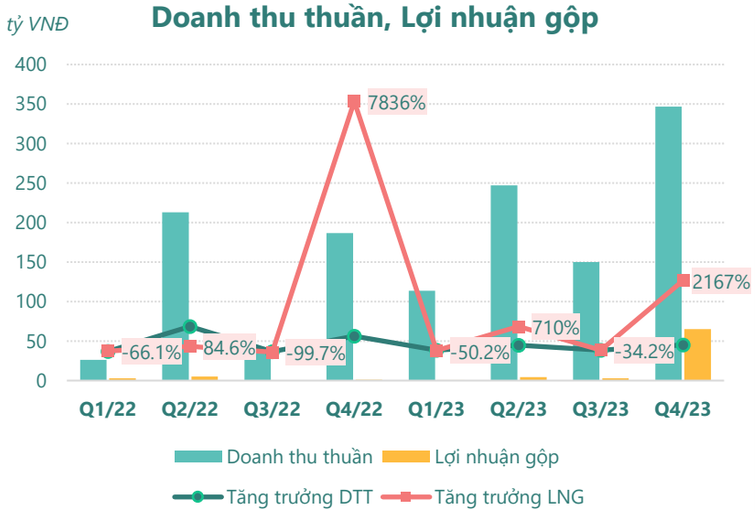

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

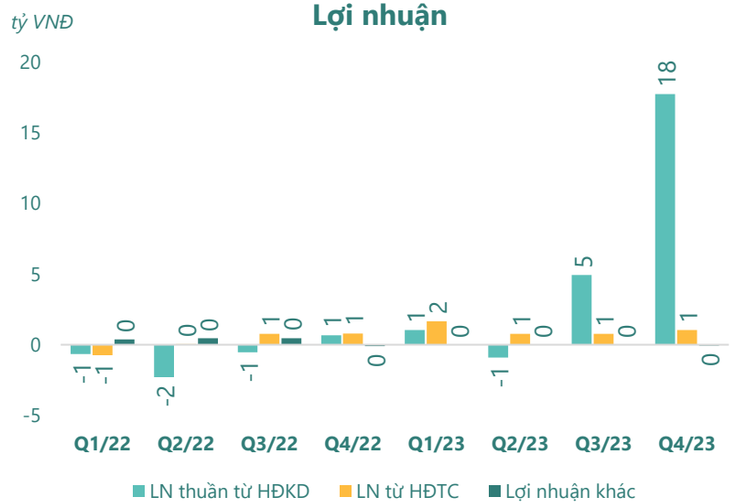

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

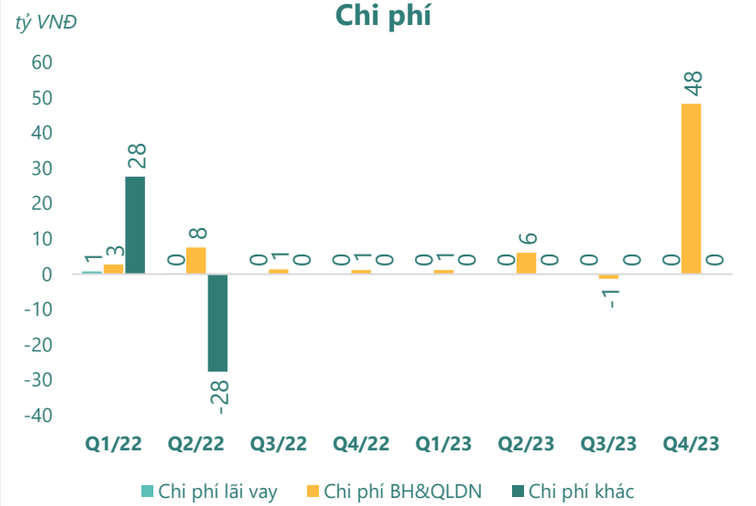

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

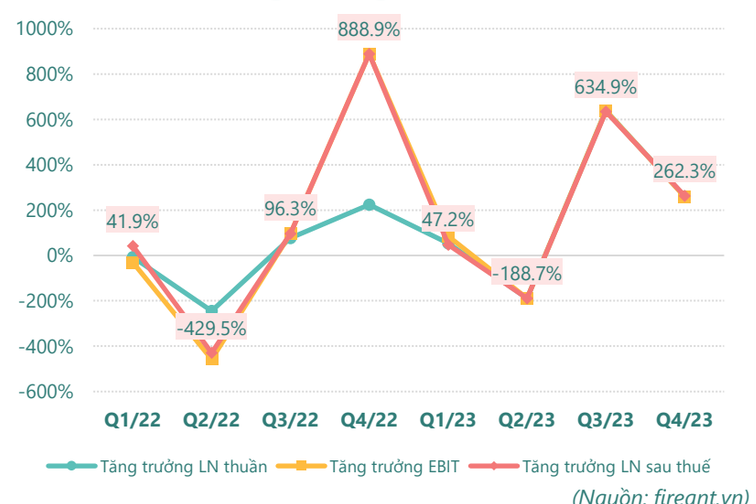

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

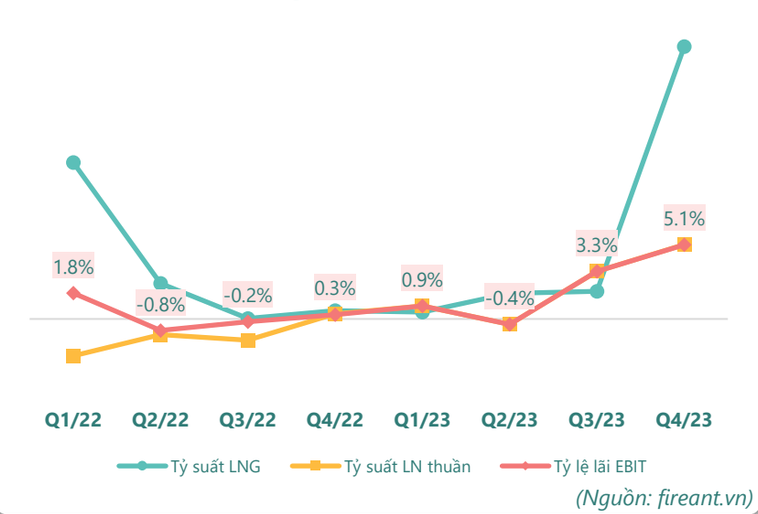

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

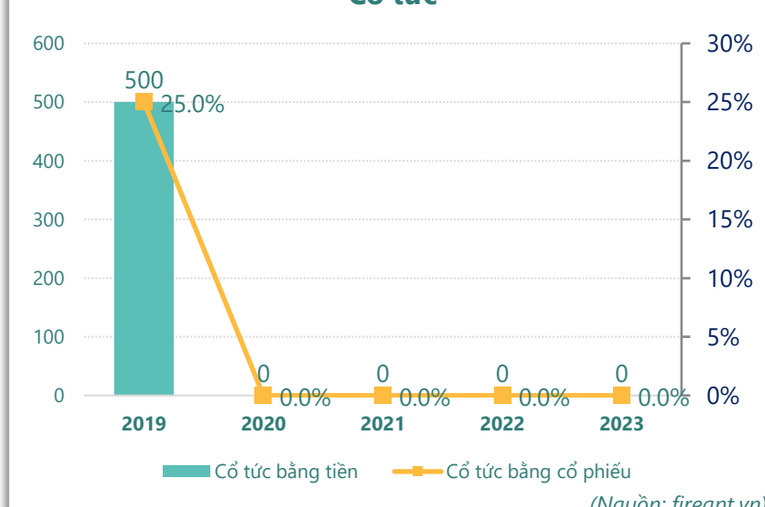

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

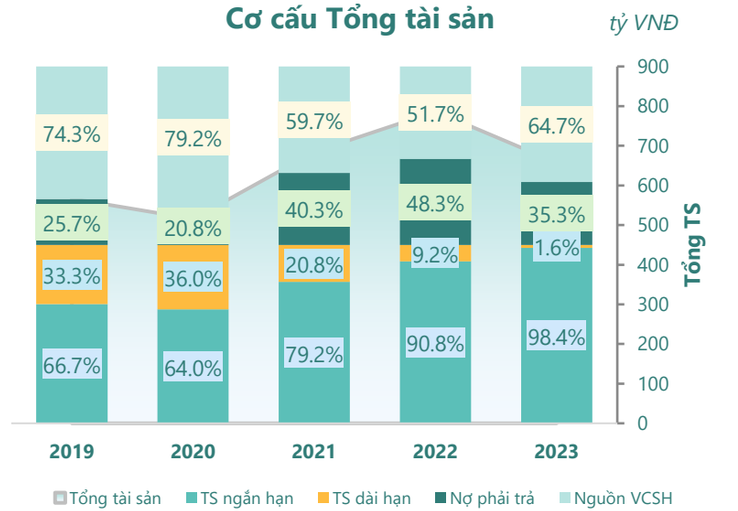

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

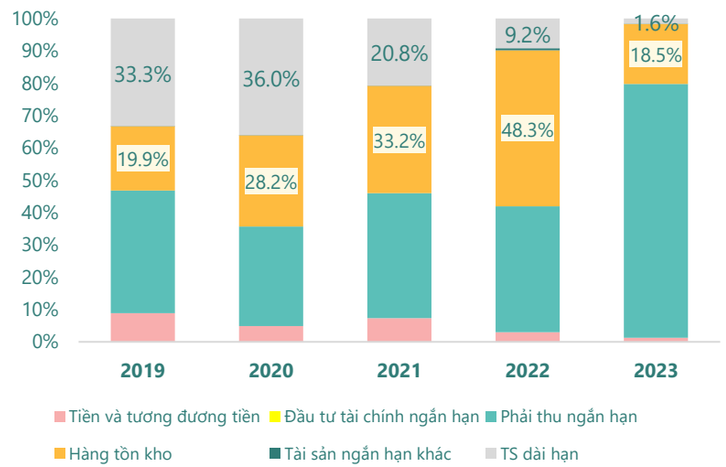

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

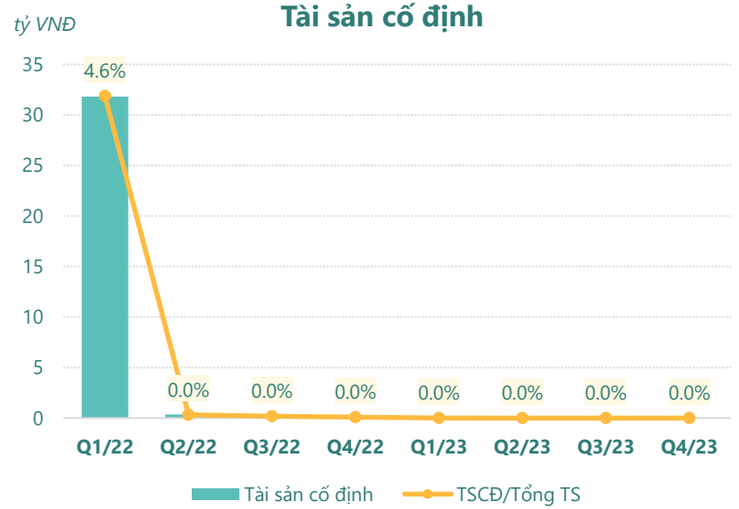

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

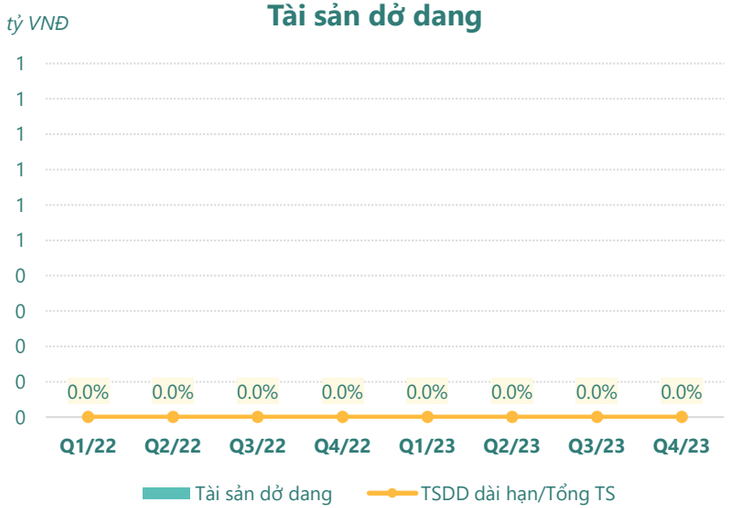

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

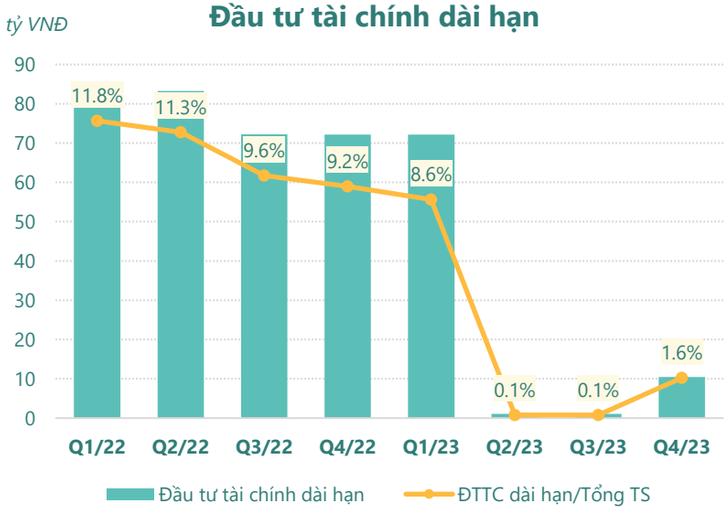

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

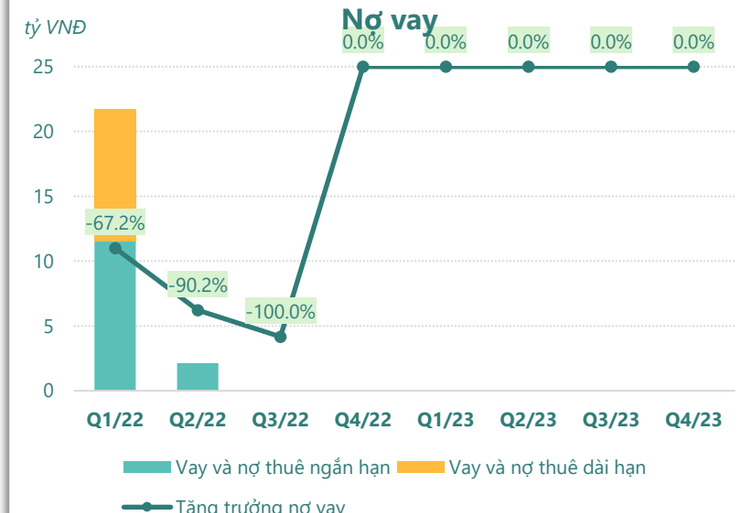

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

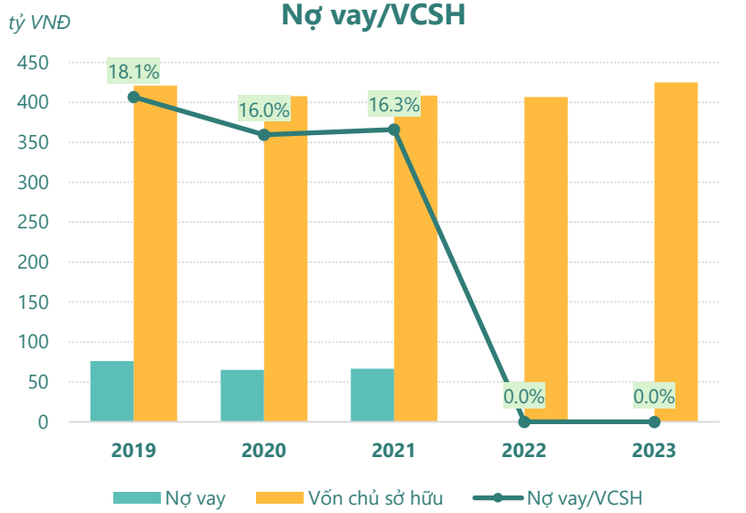

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

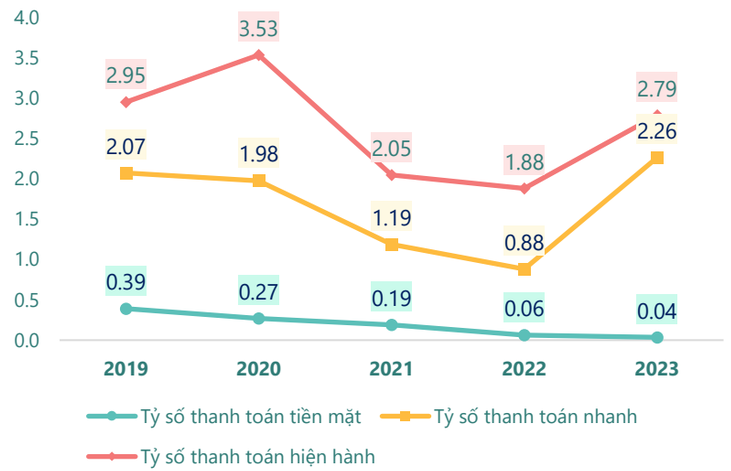

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

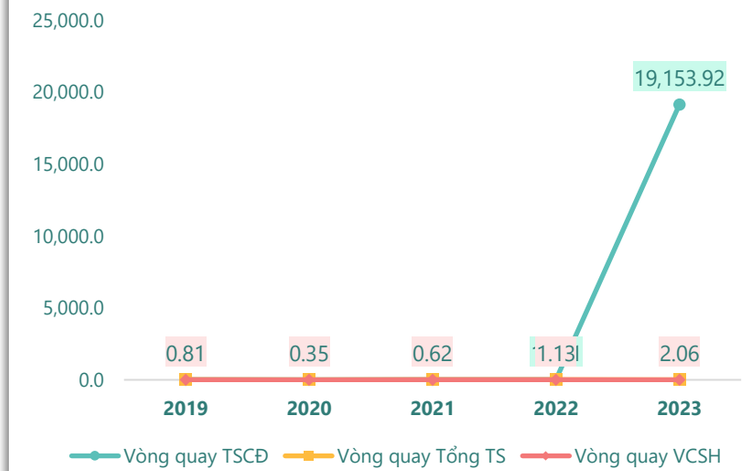

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

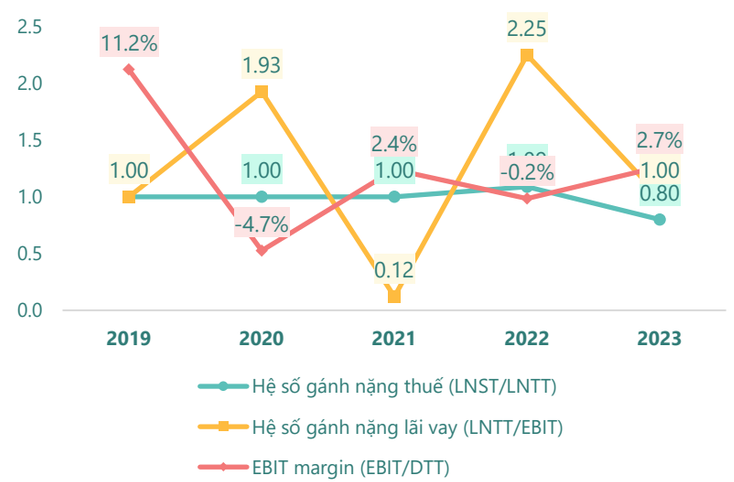

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

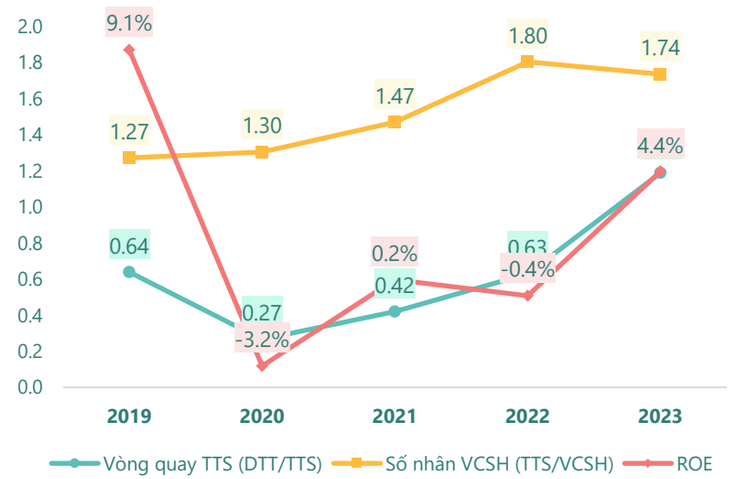

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

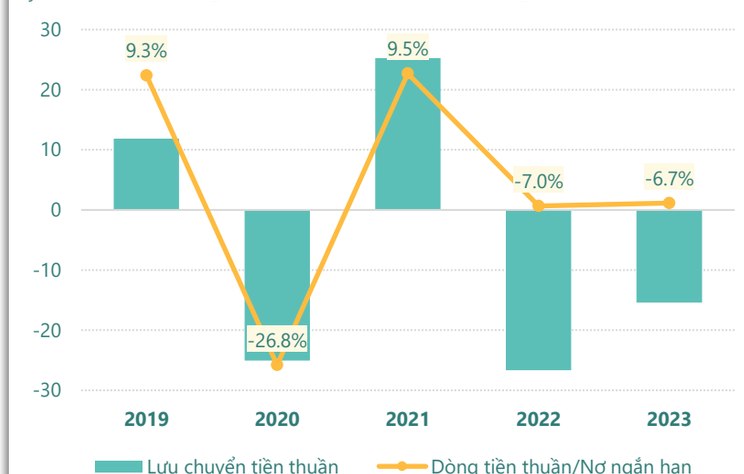

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**347**	**187**	**85.5%**	**858**	**463**	**85.4%**
Giá vốn hàng bán	282	186	51.5%	785	453	73.1%
Lợi nhuận gộp	65.1	1.08	5925%	72.8	9.14	697%
Doanh thu HĐTC	1.04	0.79	31.8%	4.48	1.82	147%
Chi phí TC	0	0.00		0.23	0.94	-75.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.92	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	49.6	0.40	12294%	52.1	6.57	693%
Chi phí QLDN	**-1.23**	**0.80**	**-254%**	**2.19**	**6.31**	**-65.3%**
LN thuần từ HĐKD	17.8	0.67	2552%	22.8	-2.86	899%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**-0.11**	**53.9%**	**-0.05**	**1.20**	**-104%**
LN trước thuế	17.7	0.56	3064%	22.8	-1.66	1474%
Lợi nhuận sau thuế	**14.2**	**0.56**	**2435%**	**18.2**	**-1.80**	**1109%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.2**	**0.56**	**2435%**	**18.2**	**-1.80**	**1109%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.19	110	-9.92	-27.0	-15.8	-76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.7	-84.8	1.66	18.4	0.78	61.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.68	-5.67	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	32.1	3.85	23.6	15.3	23.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.2**	**19.7**	**-8.26**	**-8.57**	**-15.1**	**-15.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.85	23.6	15.3	6.74	8.50	8.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**657**	**787**	**-16.5%**
Tài sản ngắn hạn	647	714	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	8.13	23.6	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	516	306	68.8%
Hàng tồn kho	121	380	-68.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	5.16	-83.4%
Tài sản dài hạn	**10.5**	**72.5**	**-85.5%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0	0.09	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	72.2	-85.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.04**	**0.23**	**-82.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	380	-38.9%
Nợ ngắn hạn	**232**	**380**	**-38.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	64.5	-4.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**425**	**407**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**407**	**4.5%**
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)